

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2024/DS-PT
Ngày: 26-02-2024
V/v tranh chấp Hợp đồng ứng
vốn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Vũ.

Các thẩm phán:

- Ông Trần Tuấn Vũ;
- Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Mạnh Hùng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 572/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp Hợp đồng ứng vốn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2023/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện BC, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 68/2024/QĐ-PT, ngày 25 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty cổ phần T4; địa chỉ: Tổ B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Huỳnh Thị Bích N - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đức T - Chức vụ: Giám đốc nhà máy T5 (theo Văn bản ủy quyền số 52a/2021/GUQ-CT.HĐQT ngày 17-11-2021);

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1985

và ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1992; cư trú tại: Số A, đường T, khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền số 08/2023/GUQ-GĐNM ngày 09-5-2023); ông T1 có đơn xin vắng mặt; ông T2 có mặt.

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Ngọc T3, sinh năm 1972 và bà Hồ Châu Minh L, sinh năm 1976; cư trú tại: Tổ A, ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông T3, bà L: Ông Ngô Vĩ L1, sinh năm 1983; cư trú tại: Tổ A, ấp B, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày 28-9-2023); có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Huỳnh Văn D, sinh năm 1962; cư trú tại: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Ngọc T3 và bà Hồ Châu Minh L, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 5 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của Công ty cổ phần T4 (viết C) trình bày: Ngày 18-12-2012, giữa C (trước đây là Công ty M) với ông Nguyễn Ngọc T3 và bà Hồ Châu Minh L có ký Hợp đồng ứng vốn số 2013TD0350 về việc thuê đất trồng mía và ngày 19-3-2014 ký Hợp đồng ứng vốn số 2014DT1874 về việc trồng và chăm sóc mía. Nội dung của hợp đồng thì bên A (C) ứng trước cho bên B (ông T3, bà L) số tiền thuê đất trồng mía, định mức 13.000.000 đồng/ha/vụ thuê đất, diện tích thuê 1,8 ha x 3 vụ, tổng số tiền ứng 70.200.000 đồng. Theo các hợp đồng trên, C đã tạm ứng vốn cho ông T3 để trồng và bán mía cho công ty, tiền bán mía sẽ được trừ vào số tiền ứng vốn, trường hợp tiền bán mía không đủ số tiền ứng vốn, thì ông T3 phải thanh toán bổ sung bằng tiền mặt. Kết thúc mỗi vụ thu hoạch mía, Công ty T4 và ông T3 lập biên bản xác nhận nợ tính đến ngày 26-3-2016 là 92.548.775 đồng.

Lãi trên tiền tạm ứng được tính từ thời điểm ông T3 nhận tiền tạm ứng đến khi C thu hồi tiền tạm ứng, lãi suất ban đầu và lãi suất sau điều chỉnh từ 0,8% tháng đến 01%/ tháng. Tổng số tiền lãi trên tiền tạm ứng của Hợp đồng số 2013TD0350 tính đến ngày 31-3-2016, Hợp đồng số 2014DT1874 tính đến ngày 29-8-2015 là 14.110.935 đồng. Lãi phạt trong trường hợp ông T3 chậm thanh toán tiền nợ là 0,05%/ ngày kể từ khi khoản tiền đến hạn thanh toán đến khi ông T3 hoàn thành. Tổng số tiền lãi phạt tính đến ngày 25-02-2023 là 125.361.784 đồng. Tổng số tiền lãi phát sinh là 139.472.719 đồng.

C khởi kiện yêu cầu ông T3, bà L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty số tiền nợ 232.021.494 đồng, trong đó nợ gốc 92.548.775 đồng; tiền lãi trên số tiền tạm ứng 14.110.935 đồng; tiền lãi phạt 125.361.784 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T3 trình bày: Ông xác nhận có ký hợp đồng trồng mía như người đại diện C trình bày. Ông có ký tên trên biên bản xác nhận nợ ngày 26-3-2016 với Công ty và trên lệnh giao phân vụ 2014 - 2015 và phiếu đề nghị giải ngân tiền mặt lần 1 ngày 16-6-2014, nhưng sau khi ký tên ông không trực tiếp đến nhận tiền mặt cũng như nhận phân bón, nên ông không thừa nhận còn nợ C số tiền 92.548.775 đồng, còn ai đến trực tiếp đến nhận tiền, nhận phân bón, ông đề nghị Công ty cho biết. Đến nay C đang tạm giữ GCN QSDĐ của ông Huỳnh Văn D, do đó ông yêu cầu Công ty trả lại cho ông D, vì ông D không có liên quan gì trong việc này.

Bị đơn bà Hồ Châu Minh L trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông T3. Bà không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của Công ty, vì bà và ông T3 đã ly hôn từ năm 2014, có bản án của Tòa án nhân dân huyện BC giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn D trình bày: Năm 2011, ông có ký giấy ủy quyền cho ông T3, bà Lý mượn GCN QSDĐ diện tích 6.260 m², tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh do ông đứng tên để thế chấp trồng mía, không thỏa thuận thời gian trả. Ông không yêu cầu C trả lại GCN QSDĐ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2023/DS-ST, ngày 07 tháng 11 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện BC, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 288, 401, 410, 418, 422, 429 của Bộ luật Dân sự; Điều 167 của Luật Đất đai; Điều 147, 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần T4 đối với ông Nguyễn Ngọc T3 và bà Hồ Châu Minh L về “Tranh chấp đòi tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Ngọc T3 và bà Hồ Châu Minh L có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty cổ phần T4 số tiền 92.548.800 đồng.

- Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu của Công ty cổ phần T4 đối với số tiền lãi 139.472.719 đồng.

- Công ty cổ phần T4 có trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Văn D Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 6.260 m², tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, Tây Ninh do ông Huỳnh Văn D đứng tên sau khi ông T3, bà L thanh toán xong số tiền nợ.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền lãi chậm trả, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

- Ngày 21-11-2023, ông Nguyễn Ngọc T3 và bà Hồ Châu Minh L kháng cáo cho rằng từ năm 2011 ông bà có ứng vốn của Cty để trồng mía nhưng đến năm

2014 đã kết thúc không còn nợ công ty; ông T3, bà L yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông T3, bà L cho rằng, khi ký hợp đồng đầu tư trồng mía, mỗi khi Cty chi tiền mặt, giao phân có xuất hóa đơn rõ ràng, nhưng từ niên vụ mía năm 2014 – 2015, Cty có lệnh xuất phân bón, có phiếu đề nghị chi tiền mặt, ông T3 có ký vào các văn bản này nhưng thực tế không nhận phân bón, không nhận tiền mặt và Cty cũng không xuất hóa đơn cho ông T3, còn ai nhận ông T3 không biết, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông T3, bà L.

Ông T3, bà L thống nhất với ý kiến trình bày của người đại diện, không bổ sung gì thêm.

Đại diện C, ông T2 không đồng ý với kháng cáo của ông T3, bà L, vì tất cả các giấy tờ liên quan xuất phân bón, đề nghị nhận tiền mặt ông T3, bà L có ký nhận và được Doanh nghiệp tư nhân H xác nhận xuất phân bón cho ông T3 nhận, đến năm 2016 ông T3 tiếp tục ký vào biên bản xác nhận nợ với Cty, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Với những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, niên vụ mía năm 2014 – 2015, C ký hợp đồng đầu tư cho ông T3, bà L tiền thuê đất, tiền trồng và chăm sóc cây mía, theo lệnh nhận phân bón và phiếu đề nghị nhận tiền mặt, ông T3, bà L đều ký nhận, sau đó ngày 26-3-2016 ông T3 tiếp tục ký vào biên bản xác nhận nợ với C, do đó ông T3, bà L phải có trách nhiệm với xác nhận của mình. Ông T3, bà L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có cơ sở chấp nhận; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T3, bà L; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Ngọc T3 và bà Hồ Châu Minh L kháng cáo trong thời hạn quy định của pháp luật, nên đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Ngày 18-12-2012, C ký Hợp đồng ứng vốn số 2013TD0350 để cho ông Nguyễn Ngọc T3 và bà Hồ Châu Minh L thuê đất trồng mía diện tích 1,80 ha, thời hạn thuê 03 vụ với số tiền 70.200.000 đồng; ngày 19-3-2014, C ký Hợp đồng ứng vốn số 2014DT1874 cho ông T3, bà L để trồng và chăm sóc diện tích mía tổng cộng 5,30 ha tương đương số tiền 106.000.000 đồng. Ông T3, bà L có nghĩa vụ bán mía lại cho C để trừ vào số tiền C đầu tư. Ngày 26-3-2016, C và ông T3 lập biên bản xác nhận nợ ông T3, bà L còn nợ C số tiền 92.548.800 đồng.

[3] Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông T3, bà L không thừa nhận có nhận tiền mặt 50.790.000 đồng do C giao và cũng không nhận được số phân bón trị giá 32.320.000 đồng, nhưng ông T3 thừa nhận có ký tên trên lệnh giao phân niên vụ 2014-2015 và phiếu đề nghị giải ngân tiền mặt lần 1 ngày 16-6-2014. Xét lời khai của ông T3, bà L thấy rằng, ngày 02-5-2014 ông T3, bà L ký nhận với Doanh nghiệp tư nhân H, là cơ sở ký hợp đồng mua bán vật tư, phân bón với C số lượng 2,1 tấn phân bón loại 15-15-15 H, trị giá 22.890.000 đồng; ngày 03-7-2014 ông T3 trực tiếp đến Doanh nghiệp tư nhân H ký nhận 3,2 tấn phân bón loại 17-17-17 H, trị giá 32.320.000 đồng; việc ông T3, bà L đến nhận phân bón được Doanh nghiệp tư nhân H xác nhận tại biên bản làm việc với Tòa án ngày 11-9-2023; trong 02 lệnh giao phân bón của C, ông T3, bà L chỉ không thừa nhận số lượng phân bón trị giá 32.320.000 đồng nhận ngày 03-7-2014; ngày 16-6-2014 ông T3 đề nghị giải ngân tiền mặt lần 1, số tiền 50.790.000 đồng, ông T3 ký nhận ngày 01-7-2014. Với những chứng trên, ông T3, bà L khai không nhận tiền, không nhận phân bón, không nợ C số tiền 92.548.800 đồng là không có cơ sở, vì đến ngày 26-3-2016 ông T3 còn ký biên bản xác nhận nợ với C. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Cty là có căn cứ, nhưng thay đổi quan hệ tranh chấp đòi tài sản là không đúng.

[4] Đảm bảo thực hiện hợp đồng với C, ngày 15-12-2011 ông T3, bà L ký văn bản thỏa thuận về việc giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01384 QSDĐ/450702 được UBND huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17-01-1997, diện tích 6.260 m² cho ông Huỳnh Văn D đứng tên; đất tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh. Do đó, việc ông T3 cho rằng GCN QSDĐ của ông D không liên quan đến việc tranh chấp giữa Cty và ông là không đúng. Ông T3, bà L là người trực tiếp giao GCN QSDĐ do ông D đứng tên cho C theo văn bản thỏa thuận ngày 15-12-2011, do đó C có nghĩa vụ trả lại GCN QSDĐ cho ông T3, bà L khi ông T3, bà L thanh toán xong số tiền nợ cho Cty. Cấp sơ thẩm buộc C trả lại GCN QSDĐ cho ông D sau khi ông T3, bà L trả xong số tiền nợ cho Cty là không đúng.

[5] Ông T3, bà L kháng cáo không đồng ý trả cho C số tiền 92.548.800 đồng, nhưng không xuất trình chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, nên không có cơ sở chấp nhận. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo

của ông T3, bà L là có căn cứ; không chấp nhận kháng cáo của ông T3, bà L; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc T3 và bà Hồ Châu Minh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 288, 401, 410, 422, 429 của Bộ luật Dân sự; Điều 167 của Luật Đất đai; các Điều 147, 148, 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc T3 và bà Hồ Châu Minh L; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 59/2023/DS-ST, ngày 07 tháng 11 năm 2023, của Tòa án nhân dân huyện BC, tỉnh Tây Ninh.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần T4 về “Tranh chấp Hợp đồng ứng vốn” đối với ông Nguyễn Ngọc T3 và bà Hồ Châu Minh L.

Buộc ông Nguyễn Ngọc T3 và bà Hồ Châu Minh L có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần T4 số tiền 92.548.800 đồng (chín mươi hai triệu, năm trăm bốn mươi tám nghìn, tám trăm đồng).

Kể từ ngày Công ty cổ phần T4 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn ông Nguyễn Ngọc T3 và bà Hồ Châu Minh L chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông T3, bà L còn phải trả cho Công ty cổ phần T4 số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Đình chỉ phần rút lại yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần T4 đối với ông Nguyễn Ngọc T3 và bà Hồ Châu Minh L số tiền lãi 139.472.719 đồng (một trăm ba mươi chín triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn, bảy trăm mười chín đồng).

4. Công ty cổ phần T4 có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Ngọc T3 một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01384 QSDĐ/450702 được Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17-01-1997, diện tích 6.260 m² cho ông Huỳnh Văn D đứng tên sau khi ông T3, bà L thanh toán xong nợ.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Ông Nguyễn Ngọc T3 và bà Hồ Châu Minh L phải chịu 4.627.500 đồng (bốn triệu, sáu trăm hai mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Công ty T4 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho Công ty T4 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 5.800.000 đồng (năm triệu, tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0023104, ngày 02-6-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BC, tỉnh Tây Ninh.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Ngọc T3 và bà Hồ Châu Minh L mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm; khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà L đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012045 ngày 23-11-2023 và khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông T3 đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012046 ngày 23-11-2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện BC, tỉnh Tây Ninh; bà L, ông T3 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện BC;
- CCTHADS huyện BC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Quốc Vũ